

Name: \_\_\_\_\_

Date: \_\_\_\_\_

# HSK 3

1. 周末
2. 打算
3. 跟
4. 一直
5. 游戏
6. 作业
7. 着急
8. 复习
9. 南方
10. 北方
11. 面包
12. 带
13. 地图
14. 搬

- A. Dài
- B. Běifāng
- C. Zhāojí
- D. Zuòyè
- E. Bān
- F. Fùxí
- G. Miànbāo
- H. Nánfāng
- I. Yóuxì
- J. Gēn
- K. Dǎsuàn
- L. Dìtú
- M. Zhōumò
- N. Yīzhí